TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2025/DS-ST
Ngày 30 tháng 9 năm 2025
"V/v *Tranh chấp kiện đòi tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tường Vy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Trọng Vinh
2. Bà Lương Thị Bảo Thùy.

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 -Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Phạm Văn Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 208/2024/TLST- DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2025/QĐST-DS ngày 23/9/2025, về việc: "*Tranh chấp kiện đòi lại tài sản*", giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố E, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền: **bà** Hoàng Thị Thanh H, sinh năm 1985. Địa chỉ: khu phố S, p. B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: **bà** Bùi Thị T1**,** Sinh năm: 1946. Địa chỉ: D phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Phạm Thị H1, sinh năm 1990. Địa chỉ: A N, khu phố B, phường X, thành phố L (nay là khu phố B, phường L, tỉnh Đồng Nai).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Bà** Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1950. Địa chỉ: số O, quốc lộ A, đường B, khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nao (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).
- **Ông** Phạm Văn V, sinh năm 1958. Địa chỉ: Khu phố E, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh H *trình bày, tranh luận:*

Vì là hàng xóm và quen biết với nhau nên vào ngày 03/10/2001, bà Bùi Thị T1 có mượn bà Nguyễn Thị Hồng T 04 cây vàng SJC với thời hạn 02 tháng và lãi suất vay là 2.5%/01 tháng. Sau khi vay được 01 tháng, ngày 03/11/2001 bà T1 đã trả cho bà T số tiền là lãi 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng). Ngày 04/12/2001, trả tiếp số tiền lãi là 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng). Khi hết thời hạn vay 02 tháng thì bà T1 không trả lại 04 cây vàng SJC cho bà T. Từ đó đến nay đã hơn 20 năm, bà T đã nhiều lần liên hệ bà T1 để yêu cầu bà T1 trả lại số vàng đã mượn nhưng không được. Thời điểm vay, bà T1 là người trực tiếp qua vay và nhận vàng, không liên quan đến chồng bà T1 là ông Phí Mạnh T2. Vì vậy, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T1 có trách nhiệm trả số nợ nêu trên, không yêu cầu chồng bà T1 là ông Phí Mạnh T2 trả.

Nay bà Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai giải quyết: Buộc bà Bùi Thị T1 phải trả lại cho bà T và chồng là ông Phan Văn V1 số vàng đã vay là 04 (bốn) cây vàng SJC được quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử hôm nay là 135.300.000 đồng/lượng vàng SJC x 4 lượng = 541.200.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi suất đối với số vàng đã vay.

2. Tại đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, bị đơn là Bùi Thị T1, *do bà* Phạm Thị H1 *làm đại diện theo ủy quyền trình bày, tranh luận::*

Bà Bùi Thị T1 và bà Nguyễn Thị Minh P là chỗ quen biết với nhau. Vào khoảng tháng 10 năm 2001 bà P có nói với bà T1 là bà P gặp khó khăn cần vốn làm ăn nên nhờ bà T1 hỏi vay tiền giùm cho bà P. Sau đó, bà T1 có dẫn bà P qua nhà bà Nguyễn Thị Hồng T hỏi vay cho bà P 04 cây vàng. Vì bà T chỉ quen biết bà T1 nên yêu cầu giấy vay vàng bà T1 phải ký vào, còn vàng ngay thời điểm nhận từ bà T, bà T1 đã giao toàn bộ số vàng này cho bà P. Sau đó, bà P là người trực tiếp thực hiện việc trả lãi cho bà T theo mức lãi suất ghi trong giấy vay vàng. Nên từ đó, bà T1 không liên quan gì đến việc vay vàng của T. Tuy nhiên do bà T1 quên việc lấy lại tờ giấy ký nhận vay vàng dùm cho bà P nên bà T, ông V1 đã lấy tờ giấy bà T1 ký vay để đi khởi kiện bà. Bà T1 có nghe bà P nói là bà P còn vay thêm tiền của bà T và ông V1 để làm ăn và quy số vàng ra thành tiền. Bà P có viết giấy nợ cho bà T và ông V1. Hai bên làm ăn với nhau như thế nào thì bà T1 không biết rõ. Bà chỉ nghe bà P nói với bà đã trả hết số tiền nợ kể cả nợ tiền vàng mà bà mượn giúp bà P. Một thời gian lâu bà T, ông V1 cũng không hề nhắc đòi nợ. Đến năm 2020, bà T và ông V1 có cầm tờ giấy bà T1 ký nhận vay vàng sang đòi bà T1. Quá bức xúc trước sự việc của vợ chồng T, Vụ nên bà T1 có yêu cầu bà P cùng bà T1 sang nhà bà T, ông V1 làm rõ sự việc. Sau đó bà T1 yêu cầu lấy lại tờ giấy nhưng bà T, ông V1 không trả mà nói bà cứ về đi. Bản thân bà P cũng thừa nhận việc bà T1 vay vàng là vay dùm cho bà P. Sau đó, giữa bà P và bà T tự thanh toán tiền lãi và tiền nợ gốc với nhau thì bà T1 không biết gì. Vì vậy, bà không đồng ý trả số nợ vàng cho bà T theo đơn khởi kiện.

Ngày 28/3/2025, bà T1 có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với bà P. Cụ thể, trường hợp Tòa án buộc bà T1 phải trả vàng cho bà T, thì bà T1 yêu cầu bà

Nguyễn Thị Minh P có nghĩa vụ trả lại cho bà T1 04 cây vàng SJC hoặc tuyên bà P có nghĩa vụ trả 04 cây vàng cho bà T, ông V1.

3. Tại các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V *trình bày:* Ông V Thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn, yêu cầu bà T1 trả lại 04 cây vàng cho ông bà.

4. Tại các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh P *trình bày:*

Ngày 01/11/2024 bà Nguyễn Thị Minh P cho rằng việc bà T, bà T1 vay mượn như thế nào bà không biết, không liên quan đến bà (bút lục số 38). Đến ngày 22/11/2024, bà P có bản tự khai bổ sung, bà P thừa nhận có nhờ bà T1 vay giùm bà T 04 lượng vàng và bà T1 có dẫn bà P sang nhà bà T nhận nợ trực tiếp với bà T và bà P là người đã trả lãi hàng tháng. Đến năm 2005, bà đã thanh toán đầy đủ cho bà T, sau đó bà có đến nhà bà T1 nói bà đã trả hết nợ cho bà T rồi và nói bà T1 ký vào giấy nhận là đã trả hết nợ. Đến năm 2020, bà T mang giấy biên nhận này sang đòi vàng của bà T1, cả ba bà đã nói chuyện và xác nhận đã thanh toán xong số vàng này, bà T1 xin lại giấy biên nhận nhưng bà T nói thím về đi không còn mặt mũi nào mà đòi nữa và cũng không trả lại giấy vay vàng. Bà P cho rằng bà T1 đã ký vào giấy xác nhận đã trả hết nợ nên giữa bà và bà T1 không còn không nợ nào.

** Các tài liệu, chứng cứ thu thập được:*

+ Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án:

- Bản chính: Đơn khởi kiện; Giấy ủy quyền ngày 25/5/2025; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải đối thoại; bản tự khai ngày 25-5-2024, đơn đề nghị tham gia tố tụng, bản tự khai ngày 27-12-2024.

- Bản sao: CCCD Hoàng Thị Thanh H, Nguyễn Thị Hồng T;

- Bản phô tô: Giấy biên nhận mượn vàng ngày 03/10/2001

+ Tài liệu, chứng cứ bị đơn đã cung cấp cho Tòa án:

- Bản chính: Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập; đơn xin miễn tạm ứng án phí, bản tự khai ngày 02-7-2024; Đơn yêu cầu triệu tập người làm chứng, Hợp đồng ủy quyền ngày 04-10-2024, đơn yêu cầu bổ sung tư cách tố tụng, đơn đề nghị hỗ trợ thu thập chứng cứ ngày 21-3-2025

- Bản phô tô: đơn trình bày ngày 29-6-2006; Giấy biên nhận ngày 11-3-2002; Biên nhận vay tiền (40.000.000đ);

+ Tài liệu, chứng cứ bà P đã cung cấp cho Tòa án:

- Bản chính: Bản tự khai ngày 01-11-2024, đơn đề nghị bổ sung lời khai ngày 22-11-2024, Đơn đề nghị 25/8/2025. Bản phô tô: Giấy xác nhận nợ ngày 29-7-2024.

+ Tài liệu, chứng cứ ông V đã cung cấp cho Tòa án: Bản chính: Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông V, bà T, bản tự khai ngày 27-12-2024; Bản chính giấy Biên nhận vàng ngày 03-10-2001; Bản sao: CCCD ông V

+ Toà án đã thu thập tài liệu, chứng cứ sau đây: Biên bản xác minh tại Ủy ban phường X, bản phô tô xác nhận tình trạng hôn nhân của bà P

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P vắng mặt không có lý do, đại diện nguyên đơn có yêu cầu đưa vụ án ra xét xử.

** Tại phiên tòa hôm nay*:

- Đại diện nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị T1 trả cho bà T, ông V 04 cây vàng, tạm tính , không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn bà T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh P có nghĩa vụ trả lại cho bà T1 04 cây vàng SJC, hoặc tuyên bà P có nghĩa vụ trả 04 cây vàng cho bà T, ông V.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:* Việc thu thập tài liệu, chứng cứ và xác định quan hệ tranh chấp là đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: theo các tài liệu, chứng cứ thể hiện có đủ cơ sở cho rằng bị đơn đã ký vào giấy vay vàng và vay của nguyên đơn 4 lượng vàng SJC, bị đơn không có căn cứ nào cho rằng bản thân đã chuyển giao nghĩa vụ cho người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà P. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời, cũng có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của bị đơn là buộc bà P trả lại cho bị đơn số vàng tương ứng với số vàng mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn, vì cả bị đơn và bà P đều xác định số vàng bà T1 vay của bà T là vay dùm cho bà P.

- Về án phí: giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 04 cây vàng, bị đơn có yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là: "*Tranh chấp đòi lại tài sản*" theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền:

Bị đơn bà Bùi Thị T1 có nơi cư trú tại: phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai), nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai) theo quy định tại các điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Hồng T khởi kiện bà Bùi Thị T1 yêu cầu bà T1 trả lại 04 cây vàng, do đó bà T là nguyên đơn, bà T1 là bị đơn. Ông V là chồng của bà T, quá trình giải quyết vụ án ông V khai số vàng cho bà T1 vay là tài sản chung của vợ chồng. Bà Bùi Thị T1 trình bày là bà T1 mượn 04 cây vàng của bà T là mượn giúp cho bà Nguyễn Thị Minh P. Do đó, xác định ông V, bà P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T1 có đơn yêu cầu độc lập đối với bà P nên bà T1 tham gia tố tụng với tư cách bị đơn có yêu cầu độc lập với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 4 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về sự có mặt của các đương sự:

Tại phiên tòa, vắng mặt bà P, ông V. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[5] Về nội dung vụ án:

5.1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu bà Bùi Thị T1 trả cho bà T, ông V 04 cây vàng SJC. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà Thủy cung C một bản chính giấy biên nhận lập ngày 03/10/2001, trong đó thể hiện nội dung "Tôi tên là Nguyễn Thị Hồng T, số nhà D khu phố X, L có cho thím T2 (Bùi Thị T1) mượn 04 cây vàng SJC (bốn lượng vàng) thời hạn 02 tháng". Tại biên nhận này có chữ ký tên của người mượn Bùi Thị T1 (bút lục số 76). Bà T1 thừa nhận chữ ký, chữ viết tên Bùi Thị T1 trong giấy biên nhận nguyên đơn cung cấp là chữ ký, chữ viết của bà. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định việc bị đơn có vay 04 cây vàng của nguyên đơn là sự thật.

Tuy nhiên, bị đơn bà Bùi Thị T1 cho rằng: 04 lượng vàng SJC bà mượn của bà T là bà mượn dùm cho bà P, bà là người dẫn bà P trực tiếp qua gặp bà T để hỏi vay cho bà P. Nhưng vì bà T chỉ quen bà T1 nên đã nói bà T1 ký vào vào nhận nợ nhưng số vàng là đưa trực tiếp cho bà P. Sau đó, bà P là người trực tiếp thực hiện việc trả lãi cho bà T theo mức lãi suất ghi trong giấy vay vàng. Sau thời gian bà P có nói đã trả hết số vàng cho bà T và có kêu bà ký vào giấy nợ ghi rõ đã trả nợ xong, thực chất là bà P trả cho bà T chứ không liên quan gì đến bà. Do bà T1 quên yêu cầu bà P lấy lại tờ giấy ký nhận vay vàng từ chỗ bà T nên bà T, ông V đã lấy tờ giấy bà T1 ký vay để đi khởi kiện bà.

Xét trình bày của bà T1 là không có căn cứ, bởi lẽ theo giấy biên nhận người vay vàng là bà T1, không phải bà P. Phía nguyên đơn không thừa nhận việc cho bà P vay, không thừa nhận người đóng lãi hàng tháng là bà P. Bà T1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện được việc đã chuyển giao nghĩa vụ trả vàng từ bà qua bà P.

Điều 321 BLDS 1995 quy định việc huyển giao nghĩa vụ dân sự như sau: "*Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác"*.

Trong vụ án này bên có quyền (bà T) không đồng ý, không thừa nhận có sự chuyển giao nghĩa vụ. Các bên cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thỏa thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ.

Theo bà P khai là người đã trả vàng cho bà T và trả lãi đối với số nợ 04 lượng vàng nhưng cũng không có chứng cứ, chứng minh.

Do đó, bị đơn cho rằng đã chuyển giao nghĩa vụ cho bà P và bà P cho rằng đã thanh toán cho bà T nhưng không đưa ra các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà T1 phải số vàng đã mượn cho nguyên đơn.

Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 1995 thì đến hạn trả, bên vay có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng trừ trường hợp có thoả thuận khác. Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính Phủ thì vàng không được sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán. Do đó, bị đơn vay 04 cây vàng SJC sẽ được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án là 135.300.000 đồng/01 lượng vàng SJC. Do đó, buộc bị đơn là bà Bi Thị T1 phải trả cho bà T, ông V số tiền là 135.300.000 đồng x 4 lượng = 541.200.000 đồng.

Trong quá trình vay nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bị đơn 02 tháng tiền lãi với số tiền 1.000.000đ. Hiện nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số vàng đã cho mượn theo giá trị hiện nay và không yêu cầu tính lãi và cũng không ai có yêu cầu xem xét lại tiền trả lãi nên không xem xét.

5.2. Đối với yêu cầu độc lập của bị đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Minh P nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án bà T1 khai nhận bà T1 mượn 04 cây vàng của bà T giúp cho bà P. Như đã phân tích ở trên, bà P cũng thừa nhận là nhờ bà T1 mượn vàng của bà T giúp bà. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự (lời thừa nhận của đương sự là chứng cứ), Hội đồng xét xử khẳng định việc bà T1 vay giúp vàng cho bà P là sự thật.

Tuy nhiên, bà P cho rằng bản thân đã trả xong phần nợ 04 lượng vàng cho bà T nhưng bà P lại không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh bà đã trả cho bà T số vàng do bà T1 mượn dùm cho bà. Bà P cung cấp cho Tòa án giấy xác nhận vay nợ (bản photo) thể hiện có chữ ký của bà Bùi Thị T1 ghi chữ hết nợ. Đại diện của bị đơn cho rằng giấy xác nhận nợ này nội dung đã bị chỉnh sửa, ghi thêm vào nên không xác định được sự thật giấy xác nhận nợ này được lập vào thời gian nào, với nội dung gì. Như vậy, giấy xác nhận nợ này cũng không thể hiện rằng bà P đã trả vàng cho bà T hay chưa.

Với nhận định trên, xét thấy việc bà T1 vay 04 lượng vàng của bà T cho bà P vay lại là đúng sự thật. Vì bà T1 phải trả 04 lượng vàng cho bà T nên cần buộc bà P phải thực hiện trả lại cho bà T1 04 lượng vàng là phù hợp, số vàng SJC được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử theo như cách tính buộc bà T1 thực hiện đối với bà T.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên bà T1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Do yêu cầu độc lập của bà T1 được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và

khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1950 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định. Tuy nhiên, bà P không đến Tòa án làm việc, không có đơn đề nghị được miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên không được miễn án phí.

[7] Về quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4- Đồng Nai phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 91, 147, 157, 165, 227, 228, 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 321, 467, 468, 469, 470, 471 và 473 Bộ luật Dân sự năm 1995;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng T đối với bà Bùi Thị T1.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị T1 đối với bà Nguyễn Thị Minh P.

3. Buộc bà Bùi Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Phan Văn V1 04 cây vàng SJC được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử là 541.200.000 đồng *(Năm trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng).*

4. Buộc bà Nguyễn Thị Minh P có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị T1 04 cây vàng SJC được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử là 541.200.000 đồng *(Năm trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Bà P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 25.648.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).*

- Bà T1 được miễn nộp án phí DSST theo quy định.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 8.775.000 đồng *(Tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng),* theo Biên lai thu tiền số 0005428 ngày

20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự tp. Long Khánh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4, tỉnh Đồng Nai).

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 4;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Tường Vy